

# TÔI YÊU NHẬT BẢN



- ① Nが わかります / あります。  
Nが <sup>す</sup>好き / <sup>きら</sup>嫌い / <sup>じょうず</sup>上手 / <sup>へ た</sup>下手です。
- ② どんなN
- ③ よく / だいたい / たくさん / すこし /  
あまり / <sup>ぜんぜん</sup>全然
- ④ S1から、S2
- ⑤ どうして . . . か。



# ことば

ことば	かんじ	ベトナムご
すき[な]	好き	thích
きらい[な]	嫌い	ghét, không thích
じょうず[な]	上手	giỏi, khéo
へた[な]	下手	kém
いたい	痛い	đau
おじいさん	お祖父さん	ông
おじいちゃん	お祖父ちゃん	ông
おばあさん	お祖母さん	bà
おばあちゃん	お祖母ちゃん	bà
はいしゃ	歯医者	nha sĩ
りょうり	料理	món ăn, việc nấu ăn [～をします: nấu ăn]
のみもの	飲み物	đồ uống
スポーツ		thể thao
やきゅう	野球	bóng chày
ダンス		nhảy, khiêu vũ
カラオケ		karaoke
うた	歌	bài hát
かぶき	歌舞伎	kịch kabuki
え	絵	tranh, hội họa
じ	字	chữ
かんじ	漢字	chữ Hán
かぜ「～をひきます」	風邪「～をひきます」	cảm, cúm [bị cảm]
ねつ「～があります」	熱「～があります」	sốt [bị sốt]
じかん	時間	thời gian



ことば	かんじ	ベトナムご
ようじ	用事	việc bận, công chuyện
やくそく	約束	cuộc hẹn, lời hứa
は	歯	răng
どうして		tại sao
わかる I わかります	分かる I 分かります	hiểu, nắm được
ある I あります	有る I 有ります	có (sở hữu)
よく		tốt, rõ (chỉ mức độ), thường
だいたい		đại khái, đại thể
たくさん		nhiều
すこし	少し	ít, một ít
ぜんぜん	全然	hoàn toàn ~ không
はやく	早く	sớm, nhanh
～から		vì ~
ほかに	他に	ngoài ra, bên cạnh đó

## ★ TỪ VỰNG THAM KHẢO ★

コンサート		buổi hòa nhạc
チケット		vé
ざんねん	残念	Đáng tiếc